

THỐNG KÊ
Kết quả hai mặt giáo dục của học sinh
Từ năm học 2017 – 2018

I. NĂM HỌC 2017-2018

1. Hạnh kiểm

Khối	TS lớp	TS HS	Tốt		Khá		TB		Yếu	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
6	4	140	116	82,9	24	17,1	0	0	0	0
7	3	123	103	83,7	19	15,5	1	0,8	0	0
8	3	115	96	83,5	18	15,6	1	0,9	0	0
9	4	146	129	88,4	14	9,5	3	2,1	0	0
Toàn trường	14	524	444	84,7	75	14,3	5	1,0	0	0

2. Học lực

Khối	TS lớp	TS HS	Giỏi		Khá		TB		Yếu	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
6	4	140	43	30,7	81	57,9	16	11,4	0	0
7	3	123	40	34,2	63	51,2	18	14,6	0	0
8	3	115	42	34,8	60	52,1	14	12,2	1	0,9
9	4	146	48	32,9	83	56,9	15	10,2	0	0

II. NĂM HỌC 2018-2019

1. Hạnh kiểm

Khối	TS lớp	TS HS	Tốt		Khá		TB		Yếu	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
6	4	170	152	89,4	17	10	1	0,6	0	0
7	4	139	109	78,4	28	20,1	1	0,7	1	0,72
8	4	155	129	83,2	24	15,5	2	1,3	0	0
9	3	114	93	81,6	20	17,5	1	0,9	0	0
Toàn trường	15	578	483	83,6	89	15,4	5	0,9	1	0,2

2. Học lực

Khối	TS lớp	TS HS	Giỏi		Khá		TB		Yếu	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
6	4	170	51	30	87	51,2	30	17,6	2	1,2
7	4	139	36	25,9	75	54,0	26	18,7	2	1,4
8	4	155	52	33,5	80	51,6	22	14,2	1	0,6
9	3	114	30	26,3	68	59,6	16	14,0	0	0
Toàn trường	15	578	169	29,2	310	53,6	94	16,3	5	0,9

III. NĂM HỌC 2019-2020

1. Hạnh kiểm

Khối	TS lớp	TS HS	Tốt		Khá		TB		Yếu	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
6	4	160	116	72.5	42	26.3	2	1.25	116	72.5
7	4	165	107	64.9	56	33.9	2	1.21	107	64.9
8	4	141	98	69.5	35	24.8	8	5.67	98	69.5
9	4	154	123	79.9	23	14.9	8	5.19	123	79.9
Toàn trường	16	620	444	71.6	156	25.2	20	3.23	444	71.6

2. Học lực

Khối	TS lớp	TS HS	Giỏi		Khá		TB		Yếu	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
6	4	160	36	22.5	85	53.1	38	23.8	1	0.63

7	4	165	41	24.9	85	51.5	37	22.4	2	1.21
8	4	141	32	22.7	71	50.4	36	25.5	2	1.42
9	4	154	52	33.8	75	48.7	27	17.5	0	0
Toàn trường	16	620	161	26	316	51	138	22.3	5	0.81